

ỦY BAN NHÂN DÂN
 XÃ BA ĐỊNH

PHỤ LỤC TỔNG HỢP
 THỰC HIỆN CHỈ TIÊU KẾ HOẠCH PHÁT TRIỂN KT-XH 06 THÁNG
 (Kèm theo Báo cáo số /BC-UBND ngày /6/2026 của UBND xã Ba Định)

TT	CHỈ TIÊU CHỦ YẾU	Đơn vị tính	Kế hoạch giao năm 2026	Thực hiện 06 tháng đầu năm 2025	Ước thực hiện 6 tháng đầu năm	So sánh (%)		Ghi chú
						UTH 06 tháng so với TH cùng kỳ năm trước	UTH 6 tháng so với KH giao	
A	CHI TIÊU KINH TẾ CHỦ							
I	Nông nghiệp							
1	Tổng sản lượng lương thực có hạt	tấn	3.442,39	1.951,20	2.057,50	105,4%	59,8%	
	Trong đó: + Lúa	tấn	3.410,91	1.935,76	2.052,60	106,0%	60,2%	
	+ Ngô	tấn	31,48	15,44	4,90	31,7%	15,6%	
	Một số cây trồng chủ yếu							
	+ Lúa: Diện tích	Ha	580,55	313,49	330	105,27%	56,8%	
	Năng suất	Tạ/ha	59,00	61,75	62,20	100,73%	105,4%	
	Sản lượng	Tấn	3.410,91	1.935,76	2.052,6	106,04%	60,2%	
	+ Ngô: Diện tích	Ha	6,90	3,80	1,2	31,58%	17,4%	
	Năng suất	Tạ/ha	45,50	40,63	40,83	100,49%	89,7%	
	Sản lượng	Tấn	31,48	15,44	4,9	31,74%	15,6%	
	+ Đậu: Diện tích	Ha	1,03	0,07	0,09	128,57%	124,8%	
	Năng suất	Tạ/ha	15,43	18,57	16,67	89,77%	5,8%	
	Sản lượng	Tấn	1,59	0,13	0,15	115,38%	72,6%	
	+ Rau: Diện tích	Ha	9,81	5,86	5,6	95,56%	57,1%	
	Năng suất	Tạ/ha	49,24	55,55	55,25	99,46%	112,2%	
	Sản lượng	Tấn	48,33	32,55	30,94	95,05%	64,0%	
2	Đàn gia súc:							
	+ Đàn trâu	Con	2.571	2.595,00	2.593	99,92%	100,9%	
	+ Đàn bò	Con	468	518,00	512	98,84%	109,4%	
	Tỷ trọng bò lai	%	57,0		57,00		100,0%	
	+ Đàn lợn	Con	2.746	2.785,00	2.752	98,82%	100,2%	
	+ Sản lượng thịt hơi xuất chuồng	Tấn	379,77	126,50	128,1	101,26%	33,7%	
III	Lâm nghiệp							
1	- Trồng mới rừng tập trung	Ha	1.000	419,39	419,39	100,00%	41,9%	
	Trong đó: + Rừng tự nhiên	"						
	+ Rừng trồng	"	1.000	419,39	419,39	100,00%	41,9%	
2	* Diện tích rừng trong Quy hoạch 03 loại rừng	ha	5.949,1		5.949,1		100,0%	
	Trong đó: + Rừng phòng hộ	"	2.296,6		2.296,6		100,0%	
	+ Rừng sản xuất	"	3.652,5		3.652,5		100,0%	
IV	Thủy sản							
1	Sản lượng thủy sản đánh bắt	Tấn	6,6	3	1,75	58,33%	26,5%	
2	Sản lượng thủy sản nuôi trồng	"		0,30				
3	Diện tích nuôi trồng	Ha		1,00				
V	Thủy lợi							
-	Tổng diện tích được tưới	Ha	625,27	322	60,10	18,67%	9,6%	
	Trong đó: Tưới bằng công trình kiến cố	"	625,27	174	60,10	34,61%	9,6%	
VI	Thu chi ngân sách							
1	Tổng thu ngân sách NN trên địa bản	Tỷ đồng	77,944	42,193	91,909	217,83%	117,9%	
2	Tổng chi ngân sách địa phương	Tỷ đồng	77,944	13,037	43,22	331,51%	55,4%	
B	VĂN HÓA - XÃ HỘI							
I	Giáo dục và đào tạo							
1	Giáo dục mầm non công lập	Cháu	300,00	261	270	103,45%	90,0%	
2	Giáo dục phổ thông công lập		1053,00	1051,00	1.025,00	97,53%	97,3%	
	- Tiểu học	Học sinh	543,00	551	545	98,91%	100,4%	
	- Trung học cơ sở	"	510,00	500	480	96,00%	94,1%	
II	Y tế							
1	Dân số trung bình	Người	7.062,00		7269		102,9%	
III	Lao động, việc làm, giảm nghèo							
1	Tổng số hộ	Hộ	2.032,00		2014		99,1%	
2	Số hộ nghèo (Chi tiêu phần đầu)	"	102,00	377	197	52,25%	193,1%	
3	Số hộ nghèo giảm trong năm (chi tiêu phần đầu)	"	95,00	375,00	180	48,00%	189,5%	
4	Tỷ lệ hộ nghèo theo chuẩn mới Quốc gia (Chi tiêu phần đầu)	%	5,02		9,78		194,8%	
C	CHI TIÊU MÔI TRƯỜNG							
1	Tỷ lệ che phủ rừng	%	61,82	61,30	61,82	100,85%	100,0%	